

Chương 7

TỔ CHỨC LÃNH THỔ DỊCH VỤ VIỆT NAM

I. VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ XÃ HỘI

Trong nền kinh tế hiện đại, dịch vụ trở thành một mảng kinh tế thực sự, đối tượng hoạt động của mảng ngành này là khai thác mọi tiềm năng của kết cấu hạ tầng để phục vụ cho nền sản xuất và đời sống xã hội.

Khác với công nghiệp và nông nghiệp, dịch vụ là một ngành không tạo ra của cải vật chất nhưng có ý nghĩa đặc biệt nhờ việc làm tăng thêm giá trị của hàng hoá.

Vai trò to lớn của ngành dịch vụ được thể hiện như sau:

- Trước hết kinh tế dịch vụ tham gia vào việc chu chuyển hoạt động kinh tế xã hội, thúc đẩy sự gắn kết giữa các sản phẩm của hệ thống với nhau.
- Kinh tế dịch vụ thúc đẩy mối liên hệ giữa các ngành, liên vùng và làm cho giao lưu thông suốt, chống lại mọi ách tắc.
- Đặc biệt kinh tế dịch vụ thúc đẩy việc mở mang kinh tế đối ngoại, tạo ra sự hoà nhập hai chiều giữa nước ta và thế giới.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ DỊCH VỤ

2.1. Khái niệm dịch vụ

Dịch vụ là một khu vực kinh tế, nó bao gồm một tổ hợp rộng rãi các ngành nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của sản xuất, của đời sống vật chất và tinh thần của dân cư, đảm bảo sự hoạt động bình thường, liên tục, đều đặn và có hiệu quả của nền kinh tế.

2.2. Phân loại dịch vụ

Về cơ cấu dịch vụ là một tổ hợp bao gồm nhiều ngành. Nó rất đa dạng, phức tạp về tính chất, đặc điểm, đối tượng. Dịch vụ có một số ngành chủ yếu sau:

- + Ngành giao thông vận tải
- + Ngành thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông
- + Ngành thương nghiệp (nội thương, ngoại thương)
- + Ngành du lịch
- + Ngành giáo dục
- + Ngành y tế

+ Các ngành khác: ngân hàng, bảo hiểm, quảng cáo, tư pháp, hải quan, thuế quan, văn học nghệ thuật, thể thao, an ninh,...

2.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ dịch vụ

a) Trong hoạt động dịch vụ, người sản xuất và người tiêu dùng thường xuyên tiếp cận với nhau, phối hợp với nhau để tạo ra sản phẩm, vì vậy các cơ sở dịch vụ chỉ có thể hình thành, hoạt động, phát triển và phân bố ở những nơi có nhu cầu dịch vụ, người tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ ở Việt Nam, Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất cả nước, nơi đây có mức sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, do đó Đông Nam Bộ chiếm tới 60% thị phần miền Nam. Thông thường đó là các trung tâm kinh tế lớn, những nơi tập trung dân cư đông đúc, các đô thị, chùm đô thị.

b) Hoạt động dịch vụ thường có xu hướng cá biệt hoá, hơn nữa quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra cùng một lúc nên khó có thể tự động hoá, tiến hành sản xuất hàng loạt, khó có thể tồn kho... Vì vậy các cơ sở dịch vụ thường phát triển và phân bố gắn với sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của số đông dân cư làm xuất hiện các điểm dân cư đô thị.

c) Dịch vụ hiện đại đang có xu hướng phát triển trên cơ sở các kỹ thuật và công nghệ cao để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm hỗn hợp vừa hữu hình, vừa vô hình như các dịch vụ tin học, bưu chính viễn thông... Do đó các hoạt động dịch vụ thường được phát triển và phân bố ở những nơi tập trung các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các trung tâm khoa học công nghệ, các trung tâm văn hoá đào tạo.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ CHỦ YẾU

3.1. Ngành giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam đã phát triển toàn diện nhưng quy mô chưa lớn và chất lượng còn thấp. Giao thông vận tải của chúng ta bao gồm: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.

a) Đường ô tô:

Mạng lưới đường ô tô phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới cả về số lượng và chất lượng. Cho đến nay mạng lưới đường ô tô đã phủ khắp các vùng với tổng chiều dài đường các loại là 181.421 km đạt mật độ 55km/100 km². Trong đó quốc lộ chiếm 10%, tỉnh lộ 14%, huyện lộ 24%, đường đô thị 2,1%, đường chuyên dùng 5% và số còn lại là đường làng xã chiếm 44,9%. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á tuy mật độ đường của chúng ta tương đối dày nhưng chất lượng còn rất thấp hầu hết là đường khổ hẹp, một số ít chưa trải nhựa hoặc bê tông, với nhiều cầu phà, khả năng thông hành kém.

Đường ô tô có hai đầu mối lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tuyến quan trọng sau:

- *Quốc lộ 1A* trải dọc theo chiều dài đất nước từ biên giới Việt - Trung thuộc Lạng Sơn (Hữu Nghị Quan) cho tới mũi Cà Mau - tỉnh Cà Mau với chiều dài hơn 2000 km. Đây là tuyến đường dài nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng ra ở các nước trong khu vực.

- *Quốc lộ số 2* nối Hà Nội với một số tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc đi qua Vĩnh Yên, Việt Trì, thị xã Tuyên Quang tới tận Mèo Vạc (Hà Giang). Với chiều dài 316km, nó cắt qua các vùng giàu tài nguyên, các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa miền ngược và miền xuôi.

- *Quốc lộ số 3* từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng tới Thủy Khẩu (Cao Bằng) và thông sang Trung Quốc. Trên chiều dài 382 km con đường xuyên qua vùng kim loại màu quan trọng nhất của Đông Bắc.

- *Quốc lộ số 4* là tuyến đường ngang chạy song song với biên giới Việt Trung. Dài 315 km từ cao nguyên Đông Văn (Hà Giang) qua Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái và đến Mũi Ngọc Quảng Ninh. Đây là tuyến đường chiến lược nối với vùng biên giới phía Bắc. Tuy nhiên chất lượng đường còn thấp.

- *Quốc lộ 5* dài 103 km nối Hà Nội với thành phố Hải Phòng. Đó là huyết mạch cắt ngang trung tâm tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh) thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Việc đầu tư nâng cấp quốc lộ này tạo điều kiện thuận lợi cho nó trở thành một hành lang kinh tế nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng. Hiện nay toàn bộ tuyến đường đã được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp I đường đồng bằng với 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ (khu vực Hà Nội 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ) chạy qua 12 cầu tương đối hiện đại, với chất lượng đường tốt nhất trong các tuyến quốc lộ phía Bắc.

- *Quốc lộ số 6* dài khoảng 500 km, nối thủ đô Hà Nội với vùng Tây Bắc. Tuyến đường này đi từ Hà Nội qua Hoà Bình, lên cao nguyên Mộc Châu, Yên Châu, Sơn La tới thị xã Lai Châu, vòng xuống Điện Biên, tới Mường Khoa và sang Lào. Nó có ý nghĩa sống còn đối với toàn vùng Tây Bắc cả về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng.

- *Quốc lộ 10* từ phía Quảng Yên nối thành phố Hải Phòng với Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Đây là tuyến đường đi qua vùng lúa gạo trù phú và dân cư đông vào bậc nhất của Đồng bằng sông Hồng. Chất lượng đường đã được nâng cấp, cầu Tân Đệ đã đi vào hoạt động.

- *Quốc lộ 18* từ Bắc Ninh qua Phả Lại, Đông Triều, Uông Bí, thành phố Hạ Long, đến Cẩm Phả, Tiên Yên và gặp quốc lộ số 4.

Một số tuyến đường ở Trung bộ:

- *Quốc lộ 7* nối liền Xiêng Khoảng (Lào) với Diên Châu và cảng Cửa Lò. Đây là một trong những tuyến đường quan trọng nhất đi ra biển của các tỉnh thuộc Đông Bắc của Lào.

- *Quốc lộ 8* từ Thà Khẹt (Lào) qua Hương Sơn (Hà Tĩnh) đến cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh).

- *Quốc lộ 9* là tuyến đường ngang quan trọng nối Lào với miền Đông. Từ Xavanakhet (Lào) vượt qua đèo Lao Bảo đến Đông Hà (Quảng Trị). Ngoài ý nghĩa chiến lược về quân sự, con đường này còn có nhiệm vụ nối liền vùng Trung và Hạ Lào với các cảng của Việt Nam.

Ngoài ra còn có một số tuyến đường khác theo hướng Đông - Tây như đường 217 nối Thanh Hoá với biên giới Việt Lào sang Sầm Nưa; đường 19 từ Quy Nhơn qua Plâycu, Đức Cơ sang Campuchia; đường 26 từ Nha Trang đi Buôn Mê Thuột và một số tuyến đường nối hai trục dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 14 với nhau.

Ở Nam Bộ có một số tuyến đường từ thành phố Hồ Chí Minh tỏa ra nhiều tuyến đường đến các vùng phụ cận có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy các mối liên hệ qua lại giữa Đông, Tây Nam Bộ với nhau và với các nước láng giềng. Một số tuyến quan trọng bao gồm:

- *Quốc lộ 20* từ thành phố Hồ Chí Minh qua Xuân Lộc, Bảo Lộc (vùng chè và dâu tằm) đi Đà Lạt. Tuyến này tương đối nhộn nhịp với các sản phẩm rau quả, chè, cà phê và dòng khách du lịch đến Lâm Đồng.

- *Quốc lộ 51* là tuyến xuyên suốt tam giác tăng trưởng kinh tế phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh-Biên Hoà-Vũng Tàu).

- Ngoài ra còn nhiều tuyến khác như đường từ thành phố Hồ Chí Minh đi Mộc Bài (Tây Ninh) và thị xã Tây Ninh qua cửa khẩu Xa Mát, tuyến phía Bắc sông Tiền và chạy ven bờ sông sang Campuchia, tuyến Hà Tiên- Rạch Giá (Kiên Giang) chạy dọc bờ biển rồi ngược lên và vượt qua sông Hậu tới Vĩnh Long để nối với các tuyến khác...

b) Đường sắt:

Hiện nay tổng chiều dài đường sắt của nước ta là 2528 km, mật độ trung bình cao hơn nhiều nước Đông Nam Á và đạt 0,8km /100km². Trừ tuyến đường sắt Thống Nhất, các tuyến còn lại hầu hết tập trung ở miền Bắc.

Về chất lượng, 84% tổng chiều dài đường sắt có khổ rộng 1 mét, khoảng 7% là đường có tiêu chuẩn quốc tế rộng 1,435 m và 9% đường vừa 1m vừa 1,435m. Bao gồm một số tuyến chủ yếu sau:

- *Tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh*: là tuyến quan trọng nhất và có ý nghĩa kinh tế lớn nhất (tuyến đường sắt Thống Nhất), là tuyến dài nhất Việt Nam dài 1.730 km chạy suốt chiều dài đất nước, gần như song song với đường quốc lộ 1A tạo nên một trục giao thông quan trọng. Hơn 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách do ngành đường sắt đảm nhiệm được chuyên chở trên tuyến đường này. Tuyến đường sắt Thống Nhất góp phần tích cực vào việc tạo nên mối liên hệ nhiều mặt giữa các vùng, các địa phương trong nước và giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- *Tuyến Hà Nội - Lào Cai* dài 285 km, nối Thủ đô với vùng trung du miền núi phía Bắc giàu lâm sản, khoáng sản cùng với các thành phố công nghiệp và tới Vân Nam (Trung Quốc). Đây là tuyến đường quan trọng nhất với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng của thung lũng sông Hồng và phụ cận, đồng thời nó còn mang ý nghĩa quốc tế đối với Vân Nam (Trung Quốc).

- *Tuyến Hà Nội - Đông Dăng* dài 163km đi qua một số tỉnh Đông Bắc nối Thủ đô với vùng có tiềm năng về kinh tế, quốc phòng và với Trung Quốc.

- *Tuyến Hà Nội - Hải Phòng* dài 102km nối Hà Nội và một phần Đồng bằng sông Hồng với cửa ngõ thông ra biển. Tuyến đường này chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu của đất nước.

- *Tuyến Hà Nội- Quán Triều* dài 76km nối Hà Nội với các khu công nghiệp cơ khí, luyện kim quan trọng của đất nước.

- *Tuyến Lưu Xá-Kép - Bãi Bằng* dài 155km nối Thái Nguyên với vùng than Quảng Ninh và khu du lịch Hạ Long.

c) Mạng lưới đường sông:

Đường sông chủ yếu tập trung ở hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình và hạ lưu sông Đông Nai- Mê Kông. Các sông miền Trung gần chỉ khai thác phần hạ lưu vào mục đích giao thông đối với một số sông tương đối lớn trong vùng.

Ở Việt Nam, ngoài hệ thống sông tự nhiên còn có nhiều kênh đào. Sông ngòi của chúng ta nhiều nhưng hiện nay chỉ có 11.000 km được sử dụng vào mục đích giao thông, mật độ trung bình là 136km/100km².

- Hệ thống đường sông ở Nam Bộ:

Lưu vực Nam Bộ với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, rất thuận lợi cho vận tải bằng đường sông. Các sông chính là sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông, sông Soài Ráp, sông Đông Nai. Mạng lưới sông ngòi này không chỉ có ý nghĩa trong nước mà còn có ý nghĩa quốc tế với Lào và Campuchia.

Cảng Sài Gòn nằm sâu trong đất liền 84km, tàu trọng tải khoảng 3 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Mạng lưới sông ngòi tự nhiên bao gồm các sông chính như sông

Vàm Cỏ Đông, Vàm cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Xoài Ráp, sông Lòng Tàu... ở Đông Nam Bộ và sông Tiền, sông Hậu với các chi lưu của chúng ở Tây Nam Bộ là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển giao thông đường sông. Cùng với các dòng sông tự nhiên là hệ thống kênh rạch được phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ đó là các kênh Vĩnh Tế, Tri Tân, Rạch Giá, Cái Bè, Phụng Hiệp. Đầu mối giao thông quan trọng nhất là thành phố Hồ Chí Minh sau đó tỏa đi nhiều tuyến: Sài Gòn- Hà Tiên dài 395km, Sài Gòn - Cà Mau dài 365km.

- Hệ thống đường sông ở Bắc Bộ:

Giao thông đường sông phần lớn nhờ vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hai hệ thống sông này được nối với nhau bằng sông Đuống và sông Luộc. Bắc Bộ hình thành các tuyến vận tải đường sông: Hà Nội - Hải Phòng theo sông Luộc và sông Đuống; Hải Phòng- Bắc Giang theo sông Cầu, sông Thương; Hải Phòng- Nam Định theo sông Luộc, sông đào Nam Định; Hà Nội - Thái Bình; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Hoà Bình.

Ở Trung Bộ: Đường sông bị hạn chế nhiều bởi sông ngắn và dốc. Tuy vậy phần hạ lưu có thể khai thác để phát triển đối với một số sông như sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc...

d) Mạng lưới đường biển:

Với 3260 km bờ biển chạy dài từ Mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) cùng với nhiều vũng vịnh kín gió và nhiều đảo, quần đảo đó là điều kiện thích hợp để phát triển đường biển.

Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thông qua cảng là 31 triệu tấn/năm. Phần lớn các cảng tập trung ở miền Trung và Đông Nam Bộ. Ở miền Bắc có cảng Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông...

- Hệ thống cảng ở miền Bắc:

+ Cảng Hải Phòng nằm trên bờ Nam sông Cấm, đây là cảng cửa sông cách biển 39 km, là cảng quan trọng nhất trong xuất nhập khẩu ở các tỉnh phía Bắc.

+ Cảng Cái Lân nằm trên vũng Cửa Lục, sâu và kín gió, trong tương lai đây là cảng lớn nhất miền Bắc làm nhiệm vụ vận tải tổng hợp.

- Hệ thống cảng ở miền Trung:

+ Cảng Đà Nẵng nằm trên cửa sông Hàn với mực nước sâu trên 5m, phía ngoài vùng Đà Nẵng có cảng nước sâu 15m cạnh bán đảo Sơn Trà.

+ Cảng Cam Ranh là cảng có vị trí hết sức quan trọng nằm trong vùng biển kín gió, xung quanh đều có các núi bảo vệ. Diện tích mặt nước ước tính 40.000 ha trong

đó 4.800 ha có độ sâu trên 10m. Cam Ranh là một trong những cảng tự nhiên tốt nhất thế giới.

- Hệ thống cảng ở miền Nam:

+ Nổi tiếng là cảng Sài Gòn, là cảng cửa sông cách biển 84 km. Đổ về đây có 3 lạch sông sâu là Lòng Tàu, Đông Thành và Soài Ráp thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Đây là cảng xuất nhập khẩu quan trọng của Nam Bộ.

e) Mạng lưới đường hàng không:

Hiện nay Việt Nam có khoảng 300 điểm gọi là sân bay trong đó 80 sân bay có khả năng hoạt động, đã sử dụng 17 sân bay dân dụng đồng thời khai thác 24 đường bay quốc tế, 27 đường bay trong nước với những loại máy bay tương đối hiện đại.

Các đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở đầu mối là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

- Từ Hà Nội có các đường bay tới Đà Nẵng (606 km), Điện Biên Phủ (301km), thành phố Hồ Chí Minh (1.138km), Huế (549km), Nà Sản - Sơn La (145km), Nha Trang (1.039km).

- Từ thành phố Hồ Chí Minh có các đường bay tới Buôn Mê Thuột (Đắc Lắc) 260km, Đà Lạt 214 km, Hải Phòng 1111km, Huế 630 km, Nha Trang 318km, Phú Quốc 300km...

- Từ Đà Nẵng có các đường bay đi Buôn Mê Thuột 260km, Đà Lạt 467km, Hải Phòng 554km, thành phố Hồ Chí Minh 603km...

- Các đường bay quốc tế: Từ Hà Nội đi Băng Cốc 969km, Quảng Châu 797 km, đi Hồng Kông 817km, đi Xoum 2730km. Từ thành phố Hồ Chí Minh có các đường bay đi Băng Cốc 742km, đi Cao Hùng (Đài Loan) 1961km, đi Kualalampơ 1010km, Ôsaka 3945km, đi Xitni 6849km....

- Hiện nay Việt Nam có 3 sân bay quốc tế: sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất cả nước với cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại, dễ dàng đổi mới và hội nhập với quốc tế. Đó là sân bay ra đời sớm nhất ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung (đầu thế kỷ 20). Đây là cửa ngõ giao lưu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cho cả Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và miền Nam Trung Bộ. Sân bay Nội Bài (khởi công ngày 1/5/1960), là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với các vùng trong nước và quốc tế. Sân bay Đà Nẵng là sân bay lớn nhất miền Trung, với các tỉnh miền Trung đây là cửa ngõ quan trọng nhất để tiếp cận nhanh với thế giới bên ngoài.

g) Mạng lưới đường ống:

Hiện nay hệ thống đường ống dẫn của nước ta chủ yếu từ cảng dầu B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) đường kính 273mm và 159 mm, dài 275 km vận chuyển xăng dầu vào đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra còn có một vài tuyến khác. Gần đây đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa vào đất liền đã được xây dựng.

Trong tương lai, ngoài hệ thống đường ống dẫn nước ở các thành phố, mạng lưới đường ống sẽ được phát triển để phục vụ phát triển công nghiệp dầu khí và nhất là công nghiệp hoá dầu, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

3. 2. Ngành thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc là chìa khoá cho tương lai. Các phương tiện thông tin kỹ thuật cao ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giới thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giúp cho người ta xích lại gần nhau cho dù trên thực tế là rất xa nhau.

Hơn thế nữa việc quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới hiện nay đã thúc đẩy nhu cầu thông tin nhanh, kỹ thuật hiện đại. Điều đó làm cho việc thu thập, xử lý và lưu giữ thông tin có hiệu quả tạo điều kiện cho các dữ kiện thông tin được tập hợp lại một cách có hệ thống, thuận lợi cho việc khai thác các ngành kinh tế, tài chính và các hoạt động khác. Do đó hiện nay thông tin được coi một dạng tài nguyên đặc biệt.

Thông tin liên lạc được coi là điều kiện quan trọng để mọi người có thể phát triển cá nhân cao hơn, nhận thức thế giới sâu thêm làm cho đời sống tinh thần phong phú thêm.

Thông tin liên lạc là một ngành kinh tế thực sự với ba loại hình dịch vụ quan trọng: (1) cung cấp các phương tiện thông tin, truyền thông, (2) truyền tin, (3) lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng phương tiện.

a) Mạng điện thoại: Bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài.

+ Mạng nội hạt là tổng thể các đài, trạm điện thoại, hệ thống truyền dẫn và các máy điện thoại thuê bao trên phạm vi một lãnh thổ hành chính. Hiện nay mạng này được tổ chức ở các thành phố, tỉnh lỵ, thị xã và các huyện trong toàn quốc. Năm 2000 cả nước có 2904176 máy điện thoại.

+ Mạng điện thoại đường dài: là tổng thể các trạm điện thoại đường dài, các nút chuyển mạch tự động và các kênh điện thoại tiêu chuẩn nối các trạm đường dài các nút chuyển mạch với nhau. Ở nước ta đã hình thành ba trung tâm thông tin đường dài cấp khu vực là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các trung tâm của cấp tỉnh, cấp huyện, thị.

+ Điện thoại quốc tế có ba cửa chính là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, với nhiều kênh liên lạc trực tiếp với các nước trên thế giới và trong khu vực.

+ Mạng lưới điện thoại, số máy điện thoại ở Việt Nam tăng với tốc độ nhanh. Tuy nhiên sự phân bố lại không đều và phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế xã hội của mỗi vùng cũng như mỗi địa phương.

Biểu 7.1. Số máy điện thoại phân theo vùng

Đơn vị tính: chiếc

| Các vùng | 1998 | 1999 | 2000 |
|-------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Đông bằng sông Hồng | 525.425 | 576.983 | 778.515 |
| Đông Bắc | 113.892 | 136.272 | 179.549 |
| Tây Bắc | 18.074 | 21.207 | 26.322 |
| Bắc Trung Bộ | 119.459 | 138.189 | 185.107 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 146.174 | 269.960 | 213.108 |
| Tây Nguyên | 74.947 | 86.177 | 110.649 |
| Đông Nam Bộ | 627.117 | 764.195 | 996.272 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 255.390 | 316.228 | 414.659 |
| Cả nước | 2.031.647 | 2.401.391 | 2.904.176 |

Nguồn: Niên Giám thống kê năm 2001

b) Mạng phi thoại đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến. Một số mạng mới xuất hiện trong những năm gần đây và phát triển với tốc độ nhanh. Mạng Facimin mới được phát triển từ năm 1998 tới nay với hai hình thức fax công cộng và fax thuê bao.

c) Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin đang được sử dụng để cùng một lúc có thể in báo ở nhiều nơi nhằm giảm cước phí vận chuyển. Hiện nay đã tổ chức mạng truyền trang báo trên kênh thông tin Hà Nội- Đà Nẵng- thành phố Hồ Chí Minh, chủ yếu để in báo Nhân Dân và báo Quân Đội ra hàng ngày tại ba nơi đó vào cùng một lúc.

d) Mạng truyền dẫn Là mạng dùng để truyền toàn bộ các dạng tín hiệu khác nhau (điện thoại, phi điện thoại, tín hiệu, phát thanh truyền hình và các dạng tín hiệu chuyên dụng khác) theo các hướng mà người sử dụng yêu cầu.

Mạng truyền dẫn hiện nay sử dụng rất nhiều phương thức khác nhau.

+ Mạng dẫn trần là phương thức truyền dẫn cổ truyền và chủ yếu của Việt Nam ở mạng liên tỉnh và nội tỉnh.

+ Mạng vô tuyến sóng ngắn đường trục liên tỉnh ở nước ta đã được phương thức truyền dẫn khác đảm nhận và hiện nay chỉ làm nhiệm vụ dự phòng.

+ Mạng truyền dẫn viba trong những năm gần đây được phát triển mạnh mẽ. Hiện nay phần lớn các tỉnh, thành phố đã có viba liên tỉnh xuất hiện từ hai nút trung tâm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trong đó nhiều nơi đã được trang bị kỹ thuật mới với chiều dài tuyến hàng ngàn km.

+ Mạng cáp sợi quang gần đây đã được lắp đặt, chủ yếu nối liền Hà Nội với thành phố Hồ Chí Minh và một vài tỉnh khác. Năm 1995 lắp đặt hoàn chỉnh mạng cáp quang qua biển nối Thái Lan- Việt Nam - Hồng Kông với dung lượng 7.000 kênh mỗi hướng, dài 3.600 km khai trương ngày 8/2/1996.

3.3. Thương mại

Thương mại với vai trò đặc biệt của nó có thể làm cho mọi thứ hàng hoá ở khắp nơi trên thế giới đến được tay người tiêu dùng.

Nền kinh tế thị trường nói riêng và nền sản xuất được xã hội hoá nói chung đòi hỏi phải có sự cung ứng và trao đổi thông suốt, nhanh chóng các loại sản phẩm. Vì thế thương mại góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá sản xuất. Mỗi lãnh thổ, mỗi nước đều có thể chuyên môn hoá một hoặc một vài loại sản phẩm phù hợp với các nguồn lực cụ thể của mình để trao đổi với lãnh thổ khác, nước khác. Mặt khác các lãnh thổ kia cũng có những sản phẩm chuyên môn hoá cung cấp trở lại. Đã từ lâu, thương mại được sự quan tâm của Nhà nước, của tập thể, của các cá nhân và nó đóng góp đáng kể vào GDP của mỗi đất nước. Có thể nói thương mại đã góp phần vào sự phân công lao động quốc tế nói chung và phân công lao động theo lãnh thổ trong mỗi quốc gia nói riêng. Vì vậy thương mại mang lại lợi ích cho từng người nói riêng và cho cả xã hội nói chung.

a) Nội thương:

Sự ra đời và phát triển của nội thương là rất cần thiết, nó phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Song hoạt động của nó tùy thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế và chính trị - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

Sự phát triển của nội thương có thể được thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hoá của xã hội. Trên phạm vi cả nước, hoạt động nội thương diễn ra không đồng đều theo các vùng. Trên thực tế các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là những vùng buôn bán tấp nập, có mức bán lẻ hàng hoá cao. Để minh chứng cho điều đó chúng ta hãy xem những số liệu ở biểu 7.2.

Biểu 7.2. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước phân theo địa phương

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Các vùng | 1998 | 1999 | 2000 |
|-------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Đông bằng sông Hồng | 33.041,8 | 36.618,4 | 41.741,2 |
| Đông Bắc | 10.730,0 | 10.566,1 | 11.316,2 |
| Tây Bắc | 1.802,7 | 1.901,2 | 2.059,4 |
| Bắc Trung Bộ | 12.339,5 | 13.237,7 | 14.858,0 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 15.775,0 | 17.168,4 | 16.996,9 |
| Tây Nguyên | 5.217,2 | 6.466,5 | 7.521,2 |
| Đông Nam Bộ | 68.763,9 | 73.601,1 | 79.099,5 |
| Đông bằng sông Cửu Long | 35.588,0 | 38.756,9 | 43.356,9 |
| Cả nước | 183.212,1 | 198.292,2 | 216.949,6 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Hiện nay mạng lưới thương mại đang có xu hướng đổi mới để tập trung kinh doanh những mặt hàng chiến lược và ở những địa bàn kinh tế quan trọng. Việc mở các siêu thị ở một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) là một trong những minh chứng cụ thể.

b) Ngoại thương:

Ở Việt Nam, ngoại thương chỉ thực sự phát triển sau khi công cuộc đổi mới được khởi xướng, đặc biệt vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

Thời kỳ đầu đổi mới, hoạt động ngoại thương của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi sự tan rã của các nước Đông Âu và sự sụp đổ của Liên Xô. Thị trường truyền thống bị co hẹp lại. Tuy vậy trong thời gian ngắn chúng ta đã tìm được một số thị trường mới, từ đó hoạt động của ngoại thương có những thay đổi rõ nét.

Trong mười năm 1992-2001, xuất khẩu ròng của chúng ta luôn có giá trị âm, song những năm gần đây khoảng cách giữa xuất khẩu và nhập khẩu đã xích lại gần hơn, đó là dấu hiệu tốt cho nền kinh tế. Trong hoạt động ngoại thương có những đổi mới về cơ chế quản lý, đó là việc mở rộng quyền cho các ngành, các địa phương và chuyển sang hạch toán kinh doanh, tăng cường sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật.

Biểu 7.3. Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| Năm | Tổng số | Trong đó | | Xuất khẩu ròng |
|------|----------|-----------|-----------|----------------|
| | | Xuất khẩu | Nhập khẩu | |
| 1992 | 5.121,4 | 2.580,7 | 2.540,7 | 40 |
| 1993 | 6.909,2 | 2.985,2 | 3.924,0 | -927,8 |
| 1994 | 9.880,1 | 4.064,3 | 5.825,8 | -1.761,5 |
| 1995 | 13.604,3 | 5.448,9 | 8.155,4 | -2.706,5 |
| 1996 | 18.399,5 | 7.255,9 | 11.143,6 | -3.887,7 |
| 1997 | 20.777,3 | 9.185,0 | 11.592,3 | -2.407,3 |
| 1998 | 20.869,9 | 9.360,3 | 11.499,6 | -2.139,3 |
| 1999 | 23.383,5 | 11.541,4 | 11.742,1 | -200,7 |
| 2000 | 30.119,2 | 14.482,7 | 15.636,5 | -1.153,8 |
| 2001 | 31.189,0 | 15.027,0 | 16.162,0 | -1.135,0 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu: các nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nặng và khoáng sản, nông sản...

Đối với hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị toàn bộ, dầu khí và hàng tiêu dùng.

Chúng ta chủ yếu xuất khẩu sang các nước châu Á, châu Âu. Hàng hoá chúng ta nhập cũng nhiều nhất từ các nước châu Á, trong đó quan trọng nhất là Singapo, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các nước và lãnh thổ nhập nhiều hàng hoá của Việt Nam là Nhật Bản, Singapo, Đài Loan.

3.4. Du lịch

Cùng với xu hướng phát triển trên toàn cầu cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế xã hội, du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của mỗi người.

Theo Pháp lệnh du lịch do Chủ tịch nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ký ngày 20/2/1999, du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của

mình nhằm thoả mãn các nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một thời gian nhất định (Điểm 1, Điều 10, trang 8) .

Về ý nghĩa kinh tế, du lịch làm tăng GDP, với ý nghĩa xã hội, du lịch tạo thêm việc làm cho người lao động. Hơn thế nữa du lịch giúp người ta thay đổi môi trường và cảm xúc mới, đồng thời góp phần mở mang kiến thức đáp ứng lòng ham hiểu biết về thiên nhiên và xã hội. Thông qua du lịch, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Qua đó con người hiểu biết lẫn nhau, hiểu thêm về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc. Rõ ràng du lịch góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá và dân tộc, bảo vệ và tôn tạo môi trường thiên nhiên, xã hội.

Tài nguyên du lịch của Việt Nam bao gồm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người. Tài nguyên đó được sử dụng để thoả mãn nhu cầu du lịch. Đó cũng là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước.

Ngành du lịch nước ta chính thức ra đời ngày 9/7/1960 theo Nghị định 26/CP của Chính phủ.

Sự phát triển của ngành du lịch gắn bó mật thiết với dòng khách du lịch. Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam thể hiện qua biểu 7.4.

Biểu 7.4. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn lượt khách

| Phân theo quốc tịch | 1995 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 |
|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Đài Loan | 222,1 | 138,5 | 170,5 | 210,0 | 119,6 |
| Nhật Bản | 119,5 | 95,3 | 110,6 | 142,9 | 206,1 |
| Pháp | 118,0 | 68,2 | 68,8 | 88,2 | 99,7 |
| Mỹ | 57,5 | 39,6 | 62,7 | 95,8 | 230,4 |
| Anh | 52,8 | 39,6 | 40,8 | 53,9 | 64,7 |
| Thái Lan | 23,1 | 16,5 | 19,3 | 20,8 | 31,6 |
| Trung Quốc | 62,6 | 420,7 | 484,0 | 492,0 | 675,7 |
| Tổng số | 1.351,3 | 1.520,1 | 1.781,8 | 2.140,1 | 2.330,8 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Việc xác định phân hoá lãnh thổ du lịch và phân chia ra các vùng du lịch được tiến hành ở Việt Nam vào cuối những năm 1980, đầu những năm 1990. Phương án 3 vùng du lịch nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 đã đạt được Chính phủ phê duyệt năm 1995. Đó là các vùng du lịch:

a) Vùng du lịch Bắc Bộ:

Vùng được giới hạn từ Hà Giang đến Hà Tĩnh trong đó có Thủ đô Hà Nội là trung tâm của cả nước, có tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh. Đây là vùng biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất các đặc điểm về đất nước, con người Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên ở đây thật phong phú đa dạng và mang nhiều nét độc đáo của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa nóng ẩm.

Vùng du lịch Bắc Bộ với tiềm năng phong phú, đa dạng có khả năng đáp ứng được các nhu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước.

Các khu vực du lịch tiêu biểu nhất của vùng là:

- Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới, một thắng cảnh nổi tiếng ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh cách Hà Nội 151 km về phía Đông.
- Tam Đảo: Nằm trong độ cao tuyệt đối 879km, phong cảnh núi non hùng vĩ có khả năng bao quát cả một vùng rộng lớn của đồng bằng Bắc Bộ.
- Chùa Hương là một thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam, cách Thủ đô Hà Nội 60km về phía Nam. Nơi đây gồm cả núi, rừng, hang, động, sông, suối nằm trên địa phận huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.
- Kim Liên-Nam Đàn: nơi đây gồm các điểm du lịch thuộc làng Sen, quê nội của Hồ Chủ tịch, mộ bà Hoàng Thị Loan, khu vực thị trấn Nam Đàn có nhà cụ Phan Bội Châu...

b) Vùng du lịch Trung Bộ:

Vùng này ở vị trí trung gian của cả nước. Đây là mảnh đất đã chứng kiến biết bao biến động trong suốt chiều dài lịch sử đất nước.

Nét đặc sắc đa dạng về thiên nhiên của mảnh đất quá nhiều thử thách qua các biến cố lịch sử của dân tộc đã tạo cho vùng các loại hình du lịch, tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng, tắm biển, thể thao mà trung tâm là Huế- Đà Nẵng.

Một vài khu du lịch của vùng :

- Động Phong Nha nằm trên địa phận tỉnh Quảng Bình còn được gọi là động Trời hay chùa Hang, nằm ở vùng núi đá vôi Kẻ Bàng cách thị xã Đồng Hới 50km về phía Tây Bắc, với chiều dài 7.729 m động gồm 14 hang. Nơi đây còn bảo tồn được tính chất nguyên thủy của nó.
- Cố đô Huế là nơi tập trung nhiều điểm du lịch đặc sắc về cảnh quan và di tích văn hoá lịch sử có giá trị.
- Dải ven biển từ bán đảo Sơn Trà đến vùng Non nước - Ngũ Hành Sơn. Khu

vực này được du khách nói tới như một dải đặng ten viên rìa phía Đông của thành phố Đà Nẵng.

- Đô thị cổ Hội An là một di tích kiến trúc đô thị nằm cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Nam . Đây là một di sản văn hoá của nhân loại.

c) Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

Vùng này bao gồm một lãnh thổ rộng lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất đa dạng.

So với các vùng trong nước, nơi đây có nhiều nét đặc trưng đa dạng về tự nhiên, phong phú về sắc thái dân tộc song không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế. Do lợi thế về vị trí, với địa hình đa dạng vùng này có sức hút du khách rất lớn.

Khu vực bãi biển đẹp nhất nước ta kéo dài từ Đại Lãnh qua vịnh Văn Phong tới Nha Trang. Ngoài ra còn có Quy Nhơn, Long Hải, Vũng Tàu với các bãi tắm đẹp.

- Các khu du lịch tiêu biểu của vùng:

+ Nha Trang: Thành phố nổi tiếng nằm trên một vùng biển đẹp, giàu hải sản nhất Việt Nam, với chiều dài 7km bờ biển toàn bãi tắm đẹp. Bầu trời Nha Trang hầu như không một gợn mây khiến du khách tới đây nghĩ rằng mình đang đứng dưới bầu trời Địa Trung Hải.

+ Đà Lạt: Thành phố trên cao nguyên ở độ cao tuyệt đối 1500 m gồm các mặt bằng lượn sóng, thoải, rộng được cấu tạo chủ yếu bằng đá phiến biến chất và đá granit. Cảnh quan thiên nhiên của Đà Lạt vô cùng ngoạn mục. Tới Đà Lạt du khách luôn luôn được sống trong tiết trời thu bất tận của thành phố hồ.

+ Đảo Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất nước ta. Phú Quốc nổi tiếng được bao phủ bởi diện tích rừng nguyên sinh tương đối lớn. Phú Quốc với các cảnh quan núi-sông - rừng - biển. Còn ghi dấu ngàn đời tên tuổi của nhiều anh hùng, chiến sỹ cách mạng, các tù chính trị đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam.